

HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ KON TUM

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
	Tổng số		Tổng số					79,0	28,2	9,7	23,3	49,0	91,0	42,0	
	Đường trên 11,5 m							74,9	10,5	6,4	11,2	47,0	61,0	23,0	
1	Đường Chu Văn An	0,16	Ngô Mây	Phan Đình Giót	12	6	2007			0,2			1,0		
2	Đường Bắc Kạn	1,9	Đào Duy Từ	Cầu treo Konlor	16	8	2003	1,9					1,0		
3	Đường Nguyễn Hữu Cầu	0,176	Thị Sách	Phan Chu Trinh	12	6	2009		0,2				1,0		
4	Đường Phan Huy Chú	0,168	Trần Nhân Tông	Đồng Đa	14	8	2010		0,2				1,0		
5	Đường Trường Chinh	2,42	Phan Đình Phùng	Đào Duy Từ	24	12	T.2000	2,4					1,0		
6	Đường Nguyễn Đình Chiểu	0,44	Ngô Quyền	Hoàng Văn Thụ	14	8	2000	0,4					1,0		
7	Đường Phan Bội Châu	0,23	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	20	10					0,2			1,0	
8	Đường Mạc Đình Chi	0,65	Trần Nhân Tông	Nguyễn Gia Thiều	14	8	2009	0,7				1,0			
9	Đường Lê Đình Chinh	0,44	Trần Phú	Phan Đình Giót	14	8	2011	0,4				1,0			
10	Đường Lê Chân	0,24	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	14	8	2007			0,2			1,0		
11	Đường Đặng Trần Côn	0,19	Trần Khánh Dư	Hồ Xuân Hương	12	6					0,2			1,0	
12	Đường Âu Cơ	0,694	Hoàng Thị Loan	Nguyễn Văn Cừ	14	8	2011		0,7			1,0			
13	Đường Nguyễn Văn Cừ	1,23	Hai Bà Trưng	Huỳnh Thúc Kháng	24	12	2011	1,2				1,0			
14	Đường Hoàng Diệu	0,302	Ngô Quyền	Làng KonHrachot	12	8	2010	0,3				1,0			
15	Đường Nguyễn Du	0,14	Phan Đình Phùng	Đoàn Thị Điểm	14	8	2010			0,1			1,0		
16	Đường Trần Nhật Duật	0,132	Trần Khánh Dư	Ng. Thiện Thuật	12	6	2003	0,1					1,0		
17	Đường Đặng Dung	0,17	Duy Tân	Đình Công Tráng	12	6	2008	0,2					1,0		

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
18	Đường Ngô Tiến Dũng	0,21	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	12	6	2009		0,2			1,0			
19	Đường Võ Văn Dũng	0,32	Phan Đình Phùng	Hoàng Thị Loan	14	8	2010	0,3				1,0			
20	Đường Trần Khánh Dư	1,141	Phan Đình Phùng	Ure	20	10	2003	1,1				1,0			
21	Đường A Dừa	0,376	Phùng Hưng	Trần Phú nối dài	14	8		0,4						1,0	
22	Đường Đồng Đa	1,129	Lê Hồng Phong	Lê Văn Hưu	14	8	2010	1,1				1,0			
23	Đường Trần Hưng Đạo	1,1	Hai Bà Trưng	Đào Duy Từ	22	12	T.2000	1,1					1,0		
24	Đường Bùi Đạt	0,346	Bắc Cạn	Đào Duy Từ	12	6	2009		0,3				1,0		
25	Đường Tân Đà	0,19	Sư Vạn Hạnh	Ng. Trường Tộ	12	6	2009	0,2					1,0		
26	Đường Bạch Đằng	0,44	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	17	8	2008	0,4					1,0		
27	Đường Lý Nam Đế	0,216	Trương Hán Siêu	Hàm Nghi	12	6	2003		0,2				1,0		
28	Đường Đoàn Thị Điểm	0,84	Ngô Quyền	Hùng Vương	14	8	2004	0,8				1,0			
29	Đường Trương Định	0,48	Hàm Nghi	Trần Khánh Dư	12	6	2003		0,5				1,0		
30	Đường Lê Quý Đôn	0,496	Lê Hồng Phong	Trần Phú	14	8	2010	0,5				1,0			
31	Đường Kim Đồng	0,25	Lê Văn Tám	Trần Văn Hai	12	6					0,3			1,0	
32	Đường A Gió	0,55	Bắc Cạn	Đào Duy Từ	12	6					0,6			1,0	
33	Đường Phan Đình Giót	0,468	Trương Chinh	Trần Nhân Tông	16	8	2008	0,5					1,0		
34	Đường Sư Vạn Hạnh	1,6	Lạc Long Quân	Trần Phú	17	8					1,6			1,0	
35	Đường Trần Nguyên Hãn	0,3	Trương Chinh	Lê Văn Hiến	12	8	2010		0,3				1,0		
36	Đường Lê Ngọc Hân	0,332	Phan Huy Chú	Phan Đình Giót	12	6	2008			0,3			1,0		
37	Đường Lê Văn Hiến	0,6	Phan Đình Phùng	Trần Phú	12	6	2010	0,6				1,0			
38	Đường Nguyễn Thái Học	0,46	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng	14	8	2007	0,5					1,0		

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
39	Đường Nguyễn Văn Hoàng	0,386	Mai Hắc Đế	Duy Tân	12	6	2003		0,4				1,0		
40	Đường Đinh Tiên Hoàng	0,288	Trường Chinh	Kim Đồng	12	6					0,3			1,0	
41	Đường Lê Hoàn	0,8	Lê Hồng Phong	San Bay	12	6					0,8			1,0	
42	Đường Diên Hồng	0,28	Lê Văn Tám	Trần Văn Hai	12	6					0,3			1,0	
43	Đường Tăng Bạt Hổ	0,26	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	14	8	2008	0,3				1,0			
44	Đường Nguyễn Huệ	1,54	Phan Đình Phùng	Đào Duy Từ	24	12	T2000	1,5					1,0		
45	Đường Lê Văn Hưu	0,18	Đổng Đa	Bà Triệu	17	8	2010		0,2			1,0			
46	Đường Phùng Hưng	0,24	Trường Chinh	Sư Vạn Hạnh	17	8	2011	0,2				1,0			
47	Đường N. T. Minh Khai	0,35	Phan Đình Phùng	Hoàng Thị Loan	14	8	2009	0,4				1,0			
48	Đường Trần Quang Khải	0,374	Ng Đình Chiểu	Phan Chu Trinh	14	8	2010			0,4			1,0		
49	Đường Huỳnh Thúc Kháng	0,78	Lạc Long Quân	Phan Đình Phùng	24	12	T2000		0,8					1,0	
50	Đường Nguyễn Bình Khiêm	0,212	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	12	6	2010		0,2				1,0		
51	Đường Lý Thường Kiệt	0,504	Nguyễn Du	Hùng Vương	14	8	T2000	0,5					1,0		
52	Đường Yết Kiêu	0,272	Phan Chu Trinh	Đào Duy Từ	14	8	2008		0,3				1,0		
53	Đường Nguyễn Khuyến	0,4	Lê Hữu Trác	Lê Viết Lượng	12	6	2009			0,4			1,0		
54	Đường Lê Lai	0,45	Trần Phú	Phan Đình Giót	14	8	2009	0,5				1,0			
55	Đường Cù Chính Lan	0,116	Lê Lai	Trần Nhân Tông	12	6	2009			0,1			1,0		
56	Đường Phạm Ngũ Lão	0,104	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	14	8	2008			0,1			1,0		
57	Đường Ngô Sĩ Liên	0,44	Ng.Thiện Thuật	Tản Đà	12	6	2003	0,4					1,0		
58	Đường Hoàng Thị Loan	1,9	Hai Bà Trưng	Lạc Long Quân	24	12	2006	1,9				1,0			
59	Đường Lê Lợi	0,816	Hai Bà Trưng	Trần Phú	14	8	2003	0,8				1,0			

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
60	Đường KapaKolong	0,986	Phan Chu Trinh	Hoàng Diệu	14	8					1,0			1,0	
61	Đường Nguyễn Huy Lung	0,48	Bùi Đạt	Cao Bá Quát	12	6	2008		0,5				1,0		
62	Đường Đường Lê Viết Lượng	0,31	Bùi Đạt	Lê Văn Hoàn	12	6					0,3			1,0	
63	Đường Ngô Mây	0,172	Trường Chinh	Lê Đình Chinh	12	6	2008			0,2			1,0		
64	Đường Hồ Tùng Mậu	1,034	Trần Quốc Toàn	Đào Duy Từ	14	8	2008	1,0				1,0			
65	Đường Hàm Nghi	0,93	Trường Chinh	Duy Tân	17	8					0,9			1,0	
66	Đường Ngô Thị Nhậm	0,14	Trần Phú	Đinh Công Tráng	17	8					0,1			1,0	
67	Đường Lê Hồng Phong	1,88	Bạch Đằng	Trường Chinh	24	12	T2000	1,9				1,0			
68	Đường Trần Phú	2,54	Nguyễn Huệ	Duy Tân	24	12	T2000	2,5				1,0			
69	Đường Đặng Xuân Phong	0,19	Trương Hán Siêu	Hàm Nghi	12	6	2009		0,2				1,0		
70	Đường Phan Đình Phùng	9,5	Đoạn qua thành phố		32	16	2011	9,5				1,0			
71	Đường Cao Bá Quát	0,68	Đào Duy Từ	Nguyễn Huy Lung	16	8	2009			0,7			1,0		
72	Đường Lạc Long Quân	1,46	Hai Bà Trưng	Sư Vạn Hạnh	24	12					1,5			1,0	
73	Đường Ngô Quyền	1,49	Phan Đình Phùng	Đào Duy Từ	14	8	2004	1,5					1,0		
74	Đường Võ Thị Sáu	0,176	Phan Chu Trinh	Thị Sách	14	8	2010		0,2				1,0		
75	Đường Thị Sách	1,5	Trần Phú	Đào Duy từ	14	8	2003	1,5				1,0			
76	Đường Nguyễn Sinh Sắc	0,866	Phan Đình Phùng	Huỳnh Đăng Thơ	14	8	2006	0,9				1,0			
77	Đường Trương Hán Siêu	1,463	Tô Hiến Thành	Sư Vạn Hạnh	12	6	2003	1,5					1,0		
78	Đường Lê Văn Tám	0,288	Trường Chinh	Kim Đồng	12	6	2008			0,3			1,0		
79	Đường Duy Tân	3,397	Phan Đình Phùng	Ure	27	12	2011	3,4					1,0		
80	Đường Đào Duy Từ	1,26	Nguyễn Huệ	QL 24	24	12	T2000	1,3					1,0		

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
81	Đường Hà Huy Tập	0,946	Huỳnh T. Kháng	Hai Bà Trưng	12	6	2003	0,9					1,0		
82	Đường Dã Tượng	0,48	Sư Vạn Hạnh	Duy Tân	12	6	2003	0,5					1,0		
83	Đường Trần Nhân Tông	1,7	Lạc Long Quân	Phan Đình Giót	16	8	2010	1,7				1,0			
84	Đường Lý Thái Tổ	0,615	Điểm đầu kênh II	Sân Bg làng KonHra	12	8	2011	0,6				1,0			
85	Đường Trần Quốc Toản	0,18	Phan Chu Trinh	Thị Sách	12	6	2011		0,2			1,0			
86	Đường Nguyễn Trường Tộ	1,7	Ng. Thiện Thuật	Tân Đà	14	8	2003	1,7					1,0		
87	Đường Hoàng Hoa Thám	0,164	Ng. Bình Khiêm	Lê Hồng Phong	14	8	2009			0,2			1,0		
88	Đường Phạm Hồng Thái	0,29	Phan Đình Phùng	N .T. Minh Khai	14	8	2009	0,3				1,0			
89	Đường Tô Hiến Thành	0,55	Ngô Thi Nhậm	Duy Tân	12	6	2010	0,6				1,0			
90	Đường Phạm Ngọc Thạch	0,495	Nguyễn Sinh Sắc	Hoàng Thị Loan	12	6	2003	0,5					1,0		
91	Đường Cao Thắng	0,26	Đào Duy Từ	Nguyễn Huy Lung	12	6					0,3			1,0	
92	Đường Nguyễn Gia Thiều	0,359	Mạc Đinh Chi	Lê Hồng Phong	12	6	2008			0,4			1,0		
93	Đường Bà Triệu	2,72	Hai Bà Trưng	Đào Duy Từ	24	12	T2000	2,7				1,0			
94	Đường Phan Chu Trinh	2,29	Hai Bà Trưng	Đào Duy Từ	16	8	2000	2,3				1,0			
95	Đường Lê Hữu Trác	0,44	A Gió	Cao Bá Quát	12	6	2008			0,4			1,0		
96	Đường Nguyễn Trãi	0,51	Ngô Quyền	Nguyễn Huệ	14	8	2002	0,5					1,0		
97	Đường Đinh Công Tráng	0,243	Trường Chinh	Duy Tân	17	8	2003	0,2					1,0		
98	Đường Phan Văn Trị	0,22	Phan Huy Chú	Phan Đình Giót	12	6	2007			0,2			1,0		
99	Đường Nguyễn Văn Trỗi	0,49	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	14	8	2009	0,5				1,0			
100	Đường Lý Tự Trọng	0,726	Nguyễn Huệ	Phan Chu Trinh	16	8	2009			0,7		1,0			
101	Trương Quang Trọng	1,156	Ngọc Kon Tum	Ng. Bình Khiêm	20	10	T2000	1,2						1,0	

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
102	Đường Trần Bình Trọng	0,28	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	14	8					0,3			1,0	
103	Nguyễn Công Trứ	0,204	Trần Hưng Đạo	Đào Duy Từ	14	8	2009	0,2						1,0	
104	Đường Hai Bà Trưng	0,68	Trần Hưng Đạo	Lạc Long Quân	20	10	2009	0,7				1,0			
105	Đường Ng. Trung Trực	0,287	Mai Hắc Đế	Dã Tượng	12	6	2003	0,3					1,0		
106	Đường Hoàng Văn Thụ	1,047	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	14	8	2003	1,0					1,0		
107	Đường N. Thiện Thuật	0,678	Huỳnh Thúc Kháng	Đặng Thái Thuyền	24	12	2003		0,7				1,0		
108	Đường Đặng Thái Thuyền	0,2	Mai Hắc Đế	Nguyễn Thiện Thuật	12	6	2003	0,2					1,0		
109	Đường Huỳnh Đăng Thơ	1,262	Hai Bà Trưng	Sư Vạn Hạnh	12	6	2010		1,3			1,0			
110	Đường Triệu Việt Vương	0,232	Trần Hưng Đạo	Ngô Quyền	14	8	2004			0,2			1,0		
111	Đường Trần Cao Vân	0,33	Trần Hưng Đạo	Đào Duy Từ	14	8	2009		0,3				1,0		
112	Đường Hùng Vương	1,73	Hà Huy Tập	Phan Huy Chú	14	8	2004	1,7				1,0			
113	Đường Ure	1,36	Lê Văn Hiến	Ranh giới ĐắkCấm	14	8	2004	1,4				1,0			
114	Đường Wừu	0,3	Lê Văn Tám	Trần Văn Hai	12	6					0,3			1,0	
115	Đường Bùi Thị Xuân	0,212	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	14	8	2009	0,2					1,0		
116	Đường Nguyễn Viết Xuân	0,344	Bà Triệu	Trần Nhân Tông	14	8	2009	0,3				1,0			
117	Đường Phạm Văn Đồng	3,42	Nam cầu Đắkla	Cuối PTHĐạo	32	20	2009	3,4				1,0			
118	Đường Trần Đại Nghĩa	1,26	Nguyễn Văn Linh	Khu C Nghiệp	12	6					1,3			1,0	
119	Đường Trần Khát Chân	0,36	Trần Khánh Dư	Tô Hiến Thành	12	6	2009		0,4			1,0			
120	Đường Tuệ Tĩnh	0,2	Phan Đình Phùng	Hoàng Thị Loan	12	6	T2000		0,2					1,0	
121	Đường Tố Hữu	0,243	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	14	7	2007	0,2				1,0			
122	Đường Đặng Tất	1,1	Nguyễn Văn Linh	Phan Văn Viêm	12	12	2009			1,1		1,0			

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
123	Đường A Khanh	1,1	Hg Văn Thái	Suối P. THĐạo	12	6					1,1			1,0	
124	Đường Nguyễn Hữu Thọ	1,934	Ngã 3 Trung Tín	Cầu số 1	32	8	T2000	1,9				1,0			
125	Đường Phan Kế Bính	0,3	Nguyễn Hữu Thọ	Đường Quy hoạch	32	10	2009	0,3					1,0		
126	Đường Nguyễn Nhu	0,18	Phan Đình Phùng	Đường Quy hoạch	12	6				0,2			1,0		
127	Đường Tạ Quang Bửu	0,305	Ure	Duy Tân	14	8	2009	0,3				1,0			
128	Đường Trần Văn Hai	0,76	Đào Duy Từ	QL 24	24	12	2011	0,8				1,0			
129	Đường Nguyễn Thái Bình	1,12	TL 671	Đặng Tiến Đông	16	10	2007		1,1				1,0		
130	Đường Ng. Tri Phương	1,07	Phạm Văn Đồng	Ng. Lương Bằng	16	10	2009		1,1				1,0		
131	Đường Ngô Đức Kế	0,98	Đặng Tiến Đông	Nguyễn Tri Phương	14	8	2010	1,0				1,0			
	Đường dưới 11 m							4,2	17,8	3,2	12,0	2,0	30,0	19,0	
1	Đường Hồ Xuân Hương	0,21	Sư Vạn Hạnh	Phan Đình Phùng	10	6					0,2			1,0	
2	Đường Ngô Đức Đệ	0,72	P Văn Đồng	Trần Quang Diệu	10	4,5	2006	0,7					1,0		
3	Đường Nguyễn Bình	2,1	Tô Hiệu	Đường liên thôn	10		2007		2,1				1,0		
4	Đường Thái Phiên	0,85	Huỳnh T. Kháng	Âu Cơ	9	6	2008			0,9			1,0		
5	Đường Mai Hắc Đế	0,65	Duy Tân	Đinh Công Tráng	8	6	2003	0,7					1,0		
6	Đường Phù Đồng	0,265	Nguyễn Sinh Sắc	Hùng Vương	8	4	2008			0,3			1,0		
7	Đường N. Thượng Hiền	0,305	Phan Chu Trinh	Bà Triệu	8	4	2008			0,3			1,0		
8	Đường Dương Đình Nghệ	0,24	Nguyễn Bặc	Đường hẻm	8	6	2009			0,2			1,0		
9	Đường Trần Huy Liệu	0,334	Trần Khánh Dư	Duy Tân	8	6	2009		0,3				1,0		
10	Đường Lương Ngọc Tồn	0,486	Duy Tân	Trần Khánh Dư	8	6	2009		0,5				1,0		
11	Đường Hồ Quý Ly	2,1	Nguyễn Văn Linh		8						2,1			1,0	

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
12	Đường Hồng Bàn	0,536	Triệu Việt Vương	Lý Tự Trọng	7	4					0,5			1,0	
13	Đường Tô Vĩnh Diện	0,17	Trần Phú	Phan Huy Chú	7	4					0,2			1,0	
14	Đường Ngô Gia Tự	0,362	Phùng Hưng	Trần Phú	7	4					0,4			1,0	
15	Đường Đặng Thái Thân	0,18	Kapakolơng	Triệu Việt Vương	7	4	2009			0,2			1,0		
16	Đường Lương Ngọc Quyến	0,2	Nguyễn Văn Linh	Đường đất	7	7	2008			0,2			1,0		
17	Đường Lê Niệm	0,2	Phạm Văn Đồng	Lê Văn Huân	7	5					0,2			1,0	
18	Đường Ngô Miên	0,45	Hoàng Thị Loan	Huỳnh Thúc Kháng	7	5	2008			0,5			1,0		
19	Đường Nguyễn Lữ	0,95	Nguyễn Văn Linh		6						1,0			1,0	
20	Đường Bùi Hữu Nghĩa	0,64	Ure	Trương Hán Siêu			T2000		0,6				1,0		
21	Đường Lương Thế Vinh	2,5	Nguyễn Văn Linh	Khu C Nghiệp HB							2,5			1,0	
22	Đường Phan Văn Viêm	1,2	Đặng Tất	Tôn Đản		8	2009		1,2				1,0		
23	Đường Tôn Đản	0,18	Phan Văn Viêm	N Văn Linh		6	2009		0,2				1,0		
24	Đường Võ Văn Tàn	0,85	Nguyễn Bình	Suối P. THĐạo			2009		0,9				1,0		
25	Đường Nguyễn Xuân Việt	1,2	Phạm Văn Đồng	Hoàng Văn Thái			2008		1,2				1,0		
26	Đường Tô Hiệu	1,35	Phạm Văn Đồng	Hoàng Văn Thái							1,4			1,0	
27	Đường Phùng Chí Kiên	0,9	Phạm Văn Đồng								0,9			1,0	
28	Đường Hoàng Văn Thái	2,1	Suối Hòa Bình	N Xuân Việt			2009		2,1				1,0		
29	Đường NơTrangLong	2,2	Trần Văn Hai	Lương Ngọc Tôn			2009		2,2				1,0		
30	Đường Đinh Núp	0,9	Ure	Đường QH							0,9			1,0	
31	Đường Cầm Bá Thước	0,55	Hùng Vương	Nguyễn Sinh Sắc			2008				0,6		1,0		
32	Đường Phan Kế Toại	0,2									0,2			1,0	

STT	Tên đường	Chiều dài (Km)	Điểm đầu	Điểm cuối	Bề rộng		Năm XD	Kết cấu mặt đường				Chất lượng mặt đường			Ghi chú
					Nền (m)	Mặt (m)		BTN	Nhựa	BTXM	CP, đất	Tốt	TB	Xấu	
33	Đường Trần Tế Xương	0,2	Ure	Bùi Hữu Nghĩa							0,2			1,0	
34	Đường Nhất Chí Mai	0,2	Trần Khánh Dư	Trần Huy Liệu				0,2					1,0		
35	Đường Phạm Kiệt	0,1									0,1			1,0	
36	Đường Nguyễn Chích	0,2	T Khánh Dư								0,2			1,0	
37	Đường Đồng Nai	1,55	Phạm Văn Đồng	Xã Chuhreng	8	5	2000		1,6				1,0		
38	Đường Nguyễn Văn Linh	1,04	Phạm Văn Đồng	Phường N. Trãi	9,4	9,4	2003	1,0				1,0			
39	Đường Nguyễn Bặc	0,42	Phạm Văn Đồng	Suối Hno	4	4	T2000		0,4					1,0	
40	Đường Đặng Tiến Đông	0,84	Phạm Văn Đồng	Xã Chuhreng	10	5			0,8					1,0	
41	Đường Trần Quang Diệu	0,2	Phạm Văn Đồng	P. Trần Hưng Đạo	10	6		0,2					1,0		
42	Đường Bế Văn Đàn	0,27	Phạm Văn Đồng	Trần Đại Nghĩa	7	7	2008		0,3				1,0		
43	Đường Lê Văn An	0,63	Phạm Văn Đồng	Suối Hno	6	6	2008			0,6			1,0		
44	Đường Ngô Văn Sở	1,14	Ngô Đức Đệ	Ng. Lương Bằng	7	7	2008		1,1				1,0		
45	Đường Lê Văn Huân	0,4	Tôn Thất Tùng	Trần Quang Diệu	8	7					0,4			1,0	
46	Đường Tôn Thất Tùng	0,21	Phạm Văn Đồng	Lê Văn Huân	8	6					0,2			1,0	
47	Đường Lê Thị Hồng Gấm	1,35	Đặng Tiến Đông	Đồng Nai	10	8	2009	1,4				1,0			
48	Đường Lê Thời Hiến	0,5	Phạm Văn Đồng	Đường liên thôn	7	4	2008		0,5				1,0		
49	Đường Phạm Phú Thứ	0,12	Nguyễn Văn Linh	Làng nghề	2,5	2,5	2008			0,1			1,0		
50	Đường Phó Đức Chính	0,27	Ng. Tri Phương	Ngô Đức Kế	7	7	2008		0,3				1,0		
51	Đường N. Lương Bằng	1,5	Đặng Tiến Đông	N. Tri Phương	10	8	2007		1,5				1,0		

THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ LOẠI II

(theo Thông tư số 34/TT-BXD ngày 30/9/2009 của Bộ Xây dựng)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS, BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS, BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS, BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS, BG)	
	TỔNG CỘNG					100,0		66,9	Không đạt (có 2/6 tiêu chuẩn đạt)	Không đạt (có 4/6 tiêu chuẩn đạt)		Không đạt (có 2/6 tiêu chuẩn đạt)	Đạt (có 5/6 tiêu chuẩn đạt)	
	TIÊU CHÍ 1. CHỨC NĂNG ĐÔ THỊ					15,0		11,0	Không đạt (có 1/2 CT đạt)	Đạt 7/7 CT		Không đạt (có 1/2 chỉ tiêu đạt)	Đạt 2/2 CT	
	1.1. Chỉ tiêu về vị trí và tính chất của đô thị					5,0		3,5	Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT		Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT	
1	Là đô thị trực thuộc Trung ương, đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia, trung tâm tổng hợp cấp vùng.					5,0								
2	Là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia, trung tâm tổng hợp vùng.					3,5	Là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh	3,5	Đạt	Đạt	Là đô thị trực thuộc tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh	Đạt	Đạt	
	1.2. Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội của đô thị					10,0		7,5	Không đạt (Có 5/6 CT đạt)	Đạt 6/6 CT		Không đạt (có 5/6 chỉ tiêu đạt)	Đạt 6/6 CT	
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng/năm	≥ 600 420	≥ 420 294		2,0 1,4								
					205,8		561	2,0	Đạt	Đạt (vượt 355, tỷ)	820	Đạt	Đạt (vượt 614,2 tỷ)	
2	Cân đối thu chi ngân sách		Dư Đủ	Đủ		1,5 1,0 1,0								
					Đủ		Đủ	1,0	Đạt	Đạt	Đủ	Đạt	Đạt	
3	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước	Lần	≥ 2 1,4	≥ 1,4 0,98		2,0 1,4								
					0,686		0,73	0,0	Không đạt	Đạt (tăng 0,044 lần)	0,79	Không đạt	Đạt (tăng 0,104 lần)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	%	≥ 7 6	≥ 4,9 4,2	2,94	2,0 1,4	16,44	2,0	Đạt	Đạt (vượt 13,5%)	16-17	Đạt	Đạt (vượt 13-14%)	
5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	%	≤ 10 15	15 21,4	30,6	1,5 1,0	10,8	1,5	Đạt	Đạt (thấp hơn 19,8%)	< 4	Đạt	Đạt (thấp hơn 26,6%)	
6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%)	%	≥ 1,8 1,5	≥ 1,26 1,1	0,7	1,0 0,7	2,16	1,0	Đạt	Đạt (tăng hơn 1,425%)	2,77	Đạt	Đạt (tăng hơn 2,035%)	
TIÊU CHÍ 2. QUY MÔ DÂN SỐ TOÀN ĐÔ THỊ				0		10,0		8,2	Đạt 3/3 CT	Đạt 3/3 CT		Đạt 3/3 CT	Đạt 3/3 CT	Đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới) tối thiểu đạt 50% quy định
1	Dân số toàn đô thị	Người	800.000 300.000	400.000 150.000	105.000	2,0 1,4	150.270	1,4	Đạt	Đạt (vượt 43%)	172.000	Đạt	Đạt (vượt 63,8%)	
2	Dân số nội thành	Người	320.000 120.000	160.000 60.000	42.000	4,0 2,8	90.070	3,2	Đạt	Đạt (Vượt 114%)	109.800	Đạt	Đạt (Vượt 161%)	
3	Tỷ lệ đô thị hóa	%	70 40	70 40	28	4,0 2,8	60,0	3,6	Đạt	Đạt (vượt 32%)	63,83	Đạt	Đạt (vượt 35,8%)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
TIÊU CHÍ 3. MẬT ĐỘ DÂN SỐ						5,0		0,0	Không đạt	Đạt (1/1 đạt)		Không đạt	Đạt (1/1 đạt)	Đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới) tối thiểu phải đạt 50% quy định
1	Mật độ dân số	Người/ km ²	≥ 10.000 8.000	≥ 7.000 4.000	2.800	5,0 3,5	3.213	0,0	Không đạt	Đạt (vượt 413 người)	3.917	Gần đạt (98%)	Đạt (vượt 1.117 người)	
TIÊU CHÍ 4. TỶ LỆ LAO ĐỘNG PHI NÔNG NGHIỆP						5,0		5,0	Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT		Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT	
1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	≥ 85	≥ 59,5		5,0								
			80	56	39,2	3,5	80	5,0	Đạt	Đạt (vượt 40,8%)	85	Đạt	Đạt (vượt 45,8)	
TIÊU CHÍ 5. HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ						55,0		39,0	Không đạt (Có 3/8 CT đạt)	Không đạt (24/30 TC)		Không đạt (có 7/8 chỉ tiêu đạt)	Không đạt (có 7/8 chỉ tiêu đạt)	
5.1. Các chỉ tiêu về nhà ở						10,0		10,0	Đạt 2/2 CT	Đạt 2/2 CT		Đạt 2/2 CT	Đạt 2/2 CT	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thành	m ² sàn/ người	≥ 15 12	≥ 10,5 8,4	5,88	5,0 3,5	22,2	5,0	Đạt	Đạt (vượt 16,32 m2 sàn/người)	23,2	Đạt	Đạt (vượt 17,12 m2 sàn/người)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, khả kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thành	%	≥ 75 65	≥ 52,5 45,5		5,0 3,5								
					31,85		57,7	5,0	Đạt	Đạt (vượt 25,85%)	60	Đạt	Đạt (vượt 28,15%)	
5.2. Các chỉ tiêu về công trình công cộng cấp đô thị						10,0		6,7	Không đạt (có 6/8 CT đạt)	Đạt 8/8 CT		Đạt 8/8 CT	Đạt 8/8 CT	
1	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ² / người	≥ 2,0 1,5	≥ 1,4 1,05		1,5 1,0								
					0,735		1,4	1,5	Đạt	Đạt (vượt 0,67m2/ người)	1,5	Đạt	Đạt (vượt 0,76m2/ người)	
2	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² / người	≥ 61 54	≥ 42,7 37,8		1,5 1,0								
					26,46		45	1,5	Đạt	Đạt (vượt 18,5m2/ người)	61	Đạt	Đạt (vượt 34,54m2/ người)	Ghi chú chỉ tính đối với khu vực nội thị
3	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² / người	≥ 5 4	≥ 3,5 2,8		1,5 1,0								
					1,96		2,1	0,0	Không đạt	Đạt (vượt 0,14m2/ người)	4	Đạt	Đạt (vượt 2,04 m2/ người)	
4	Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa-chuyên khoa các cấp)	giường/ 1000 dân	≥ 2 1,5	≥ 1,4 1,05		1,5 1,0								
					0,735		3,5	1,5	Đạt	Đạt (vượt 2,765)	4,5	Đạt	Đạt (vượt 3,765)	
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo (đại học, cao đẳng, trung học, dạy nghề)	Cơ sở	≥ 20 10	≥ 14 7		1,0 0,7								
					5		7	0,7	Đạt	Đạt (vượt 02 cơ sở)	8	Đạt	Đạt (vượt 3 cơ sở)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
6	Trung tâm văn hóa (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa)	Công trình	≥ 10 6	≥ 7 4		1,0 0,7	5	0,8	Đạt	Đạt (Vượt 02 CT)	6	Đạt	Đạt (vượt 3 CT)	Ghi chú chỉ tính đối với khu vực nội thị
7	Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ)	Công trình	≥ 7 5	≥ 5 4		1,0 0,7	3	0,0	Không đạt	Đạt	4	Đạt	Đạt (vượt 01 CT)	
8	Trung tâm thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa)	Công trình	≥ 10 7	7 5		1,0 0,7	5	0,7	Đạt	Đạt (Vượt 01 CT)	7	Đạt	Đạt (vượt 03 CT)	
5.3. Các chỉ tiêu về hệ thống giao thông						10,0		4,9	Không đạt (có 3/5 CT đạt)	Không đạt (Có 4/5 CT đạt)		Đạt 5/5 CT	Đạt 5/5 CT	
1	Đầu mối giao thông (cảng hàng không-sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thủy, bến xe khách)	Cấp	Quốc gia Liên vùng	Liên vùng		2,0 1,4	Bến xe khách cấp liên vùng	1,4	Đạt	Đạt	Bến xe khách cấp liên vùng	Đạt	Đạt	
2	Tỷ lệ đất giao thông khu vực nội thành so với đất xây dựng trong khu vực nội thành	%	≥ 22 15	≥ 15,4 10,5		2,0 1,4	11,2	1,5	Đạt	Đạt (vượt 3,8%)	15	Đạt	Đạt (vượt 7,6%)	
3	Mật độ đường trong khu vực nội thành (tính đến đường có chiều rộng đường đổ ≥ 11,5m)	km/km ²	≥ 10 7	7 4,9		2,0 1,4	3,9	0,0	Không đạt	Đạt (vượt 0,47)	4,9	Đạt	Đạt (vượt 1,47)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 15 10	≥ 10,5 7	5,15	2,0 1,4	1,2	0,0	Không đạt	Không đạt (thiếu 3,95%)	7	Đạt	Đạt (vượt 1,85%)	
5	Diện tích đất giao thông/dân số nội thành	m ² /người	≥ 13 11	≥ 9,1 7,7	5,39	2,0 1,4	52,2	2,0	Đạt	Đạt (vượt 46,9m ² /người)	57,5	Đạt	Đạt (vượt 52,1 m ² /người)	
5.4. Các chỉ tiêu về hệ thống cấp nước:						5,0		5,0	Đạt 3/3	Đạt 3/3		Đạt 3/3 CT	Đạt 3/3 CT	
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt khu vực nội thành	lit/người/n ngày đêm	≥ 120 110	≥ 84 77	53,9	2,0 1,4	120	2,0	Đạt	Đạt (vượt 66,1)	120-140	Đạt	Đạt (66,1-86,1)	
2	Tỷ lệ dân số khu vực nội thành được cấp nước sạch	%	≥ 80 75	≥ 56 52,5	36,75	1,5 1,0	80	1,5	Đạt	Đạt (vượt 43,25%)	85	Đạt	Đạt (vượt 48,25%)	
3	Tỷ lệ nước thải thoát	%	≤ 25 30	≤ 35,7 42,8	61,14	1,5 1,0	15	1,5	Đạt	Đạt (giảm 46,1%)	15	Đạt	Đạt (giảm 46,14%)	
5.5. Các chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:						6,0		2,0	Không đạt (Có 1/3 CT đạt)	Không đạt (Có 1/3 CT đạt)		Đạt 3/3 CT	Đạt 3/3 CT	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành	km/km ²	≥ 4,5 4	≥ 3,2 2,8	1,96	2,0 1,4	1,5	0,0	Không đạt	Không đạt (76,5%)	4,0	Đạt	Đạt (vượt 2,04)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
2	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý	%	≥ 60 50	≥ 42 35		2,0 1,4	45	2,0	Đạt	Đạt (vượt 20,5%)	50	Đạt	Đạt (vượt 25,5%)	
3	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	100 80	70 56		2,0 1,4	30	0,0	Không đạt	Không đạt (thiếu 9,2%)	100	Đạt	Đạt (vượt 60,8%)	
5.6. Các chỉ tiêu về hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng						4,0		3,0	Không đạt (Có 2/3 CT đạt)	Không đạt (Có 2/3 CT đạt)		Đạt 3/3 CT	Đạt 3/3 CT	
1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt khu vực nội thành	wh/người/năm	≥ 850 700	≥ 595 490		2,0 1,4	750	2,0	Đạt	Đạt (vượt 407)	850	Đạt	Đạt (vượt 507)	
2	Tỷ lệ đường phố chính khu vực nội thành được chiếu sáng	%	100 95	70 66,5		1,0 0,7	75	1,0	Đạt	Đạt (vượt 28,45%)	100	Đạt	Đạt (vượt 35,45%)	
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	80 55	56 38,5		1,0 0,7	20	0,0	Không đạt	Không đạt (thiếu 6,95%)	83	Đạt	Đạt (vượt 56%)	
5.7. Các chỉ tiêu về hệ thống thông tin, bưu chính viễn thông						2,0		2,0	Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT		Đạt	Đạt 1/1 CT	
1	Số thuê bao điện thoại bình quân/số dân	máy/100 dân	30 20	21 14		2,0 1,4	28	2,0	Đạt	Đạt (vượt 18,2)	30	Đạt	Đạt (vượt 20,2)	
5.8. Các chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ						8,0		5,4	Không đạt (Có 2/5 CT đạt)	Không đạt (Có 3/5 CT đạt)		Không đạt (có 2/5 chỉ tiêu đạt)	Không đạt (có 4/5 chỉ tiêu đạt)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
1	Đất cây xanh đô thị	m ² /người	≥ 10 7	≥ 7 4,9	3,43	1,0 0,7	1,56	0,0	Không đạt	Không đạt (Thiếu 1,87)	3,45	Không đạt	Đạt (vượt 0,02)	
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thành	m ² /người	≥ 6 5	≥ 4,2 3,5	2,45	2,0 1,4	2,6	1,5	Không đạt	Đạt (vượt 0,15 m2/người)	2,9	Không đạt	Đạt (vượt 0,45)	
3	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thành được thu gom	%	≥ 90 80	≥ 63 56	39,2	2,0 1,4	80	2,0	Đạt	Đạt (vượt 40,8%)	90	Đạt	Đạt (vượt 50,8%)	
4	Tỷ lệ chất thải rắn khu vực nội thành được xử lý (chôn lấp hợp vệ sinh, tái chế, công nghệ đốt)	%	≥ 80 70	≥ 56 49	34,3	2,0 1,4	55	1,9	Đạt	Đạt (vượt 20,7%)	80	Đạt	Đạt (vượt 45,7%)	
5	Số nhà tang lễ khu vực nội thành	Nhà	≥ 4 3	≥ 3 2	2	1,0 0,7	0	0,0	Không đạt	Không đạt (0%)	1	Không đạt	Không đạt (50%)	
TIÊU CHÍ 6. KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ						10,0		3,7	Không đạt (Có 1/5 CT đạt)	Không đạt (5/7 CT đạt)		Đạt 4/5 CT	Đạt 5/5 CT	
6.1. Chỉ tiêu về quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị						2,0		0,0	Không đạt	Không đạt		Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		Đã có quy chế, thực hiện tốt theo quy chế			2,0								
			Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt	Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt		1,4	Chưa có quy chế	0,0	Không đạt	Không đạt	Có và triển thực hiện quy chế	Đạt	Đạt	
6.2. Các chỉ tiêu về khu đô thị mới						2,0		0,7	Không đạt	Không đạt (1/2 CT đạt)		Đạt 1/2 CT	Đạt 2/2 CT	
1	Khu đô thị mới	Khu	Có khu ĐTM đã xây dựng đồng bộ	Có khu ĐTM đã xây dựng đồng bộ		1,0								
			≥ 4	≥ 3		0,7								
					2		0		không đạt	Không đạt	2	Không đạt	Đạt	
2	Khu cải tạo, chỉnh trang đô thị	Khu	≥ 4	≥ 3		1,0								
			2	1		0,7	1	0,7	Đạt	Đạt	3	Đạt	Đạt (vượt 02 khu)	
6.3. Chỉ tiêu về tuyến phố văn minh đô thị						2,0		0,0	Không đạt	Đạt 1/1 CT		Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT	
1	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính khu vực nội thành	%	≥ 40	≥ 28		2,0								
			20	14		1,4	10	0,0	Không đạt	Đạt (vượt 0,2%)	15	Đạt	Đạt (vượt 5,2%)	
6.4. Chỉ tiêu về không gian công cộng						2,0		2,0	Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT		Đạt 1/1 CT	Đạt 1/1 CT	
1	Số lượng không gian công cộng của đô thị		≥ 6	≥ 4		2,0								
			4	3		1,4	7	2,0	Đạt	Đạt (vượt 5 không gian)	7	Đạt	Đạt (vượt 5 không gian)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011				Dự kiến đến năm 2015			Ghi chú
							Số lượng	Số điểm	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC,VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)	Số lượng	Đạt/không đạt so với đô thị II (VC, VS,BG)	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC, VS,BG)	
6.5. Các chỉ tiêu về công trình kiến trúc tiêu biểu						2,0		1,0	Không đạt (có 1/2 CT đạt)	Đạt 2/2CT		Đạt 2/2 CT	Đạt 2/2 CT	
1	Có công trình kiến trúc tiêu biểu, công trình văn hóa lịch sử, di sản		Được CQNN có thẩm quyền, hội nghề nghiệp Quốc gia			1,0								
			Được CQNN có thẩm quyền, hội nghề nghiệp tại ĐP công nhận	Được CQNN có thẩm quyền, hội nghề nghiệp tại ĐP công nhận		0,7								
						1,0	Di tích lịch sử Ngục Kon Tum được Bộ Văn hóa, TT và DL công nhận là cấp quốc gia	1,0	Đạt	Đạt	Di tích lịch sử Ngục Kon Tum được Bộ Văn hóa, TT và DL công nhận là cấp quốc gia	Đạt	Đạt	
2	Tỷ lệ các công trình di sản, văn hóa lịch sử và kiến trúc tiêu biểu được trùng tu, tôn tạo	%	50 40	35 28		1,0 0,7								
					19,6		25	0,0	Không đạt	Đạt (vượt 5,4%)	40	Đạt	Đạt (vượt 20,4%)	

CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN NHẪM PHÂN ĐÁU HOÀN THÀNH CÁC CHỈ TIÊU ĐẾN NĂM 2011 CHƯA ĐẠT (8 chỉ tiêu của 2 tiêu chuẩn năm 2011 chưa đạt)

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011		Giải pháp giai đoạn 2012-2015	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
							Số lượng	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)			
TIÊU CHÍ 5. HỆ THỐNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐÔ THỊ											
5.3. Các chỉ tiêu về hệ thống giao thông											
CT4	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng	%	≥ 15	≥ 10,5		2,0			- Kêu gọi, khuyến khích hãng xe buýt Thái Hòa mở thêm hệ thống xe buýt trong khu vực nội thành; ưu tiên trên các trục đường chính: Phan Đình Phùng... - Có chính sách trợ giá, trợ cước cho nhà đầu tư xây dựng hệ thống xe buýt; - Triển khai xây dựng hệ thống Nhà chờ xe Buýt;	UBND thành phố	Trung tâm XTĐT, TM-DL; Sở KHĐT
			10	7		1,4		Không đạt (thiếu 3,95%)		Sở Tài chính	Sở GTVT; Sở KHĐT; UBND thành phố
					5,15		1,2			UBND thành phố	Sở GTVT; Hãng xe buýt Thái Hòa
5.5. Các chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:											
CT1	Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thành	km/km ²	≥ 4,5	≥ 3,2		2,0			Trước mắt trong năm 2012, tập trung đầu tư xử lý ngập úng đường Ngô Quyền (đoạn từ đường Ngô Quyền đến Tum nước làng Kon Tum KNân) và xử lý thoát nước cuối tuyến kênh 1, kênh 2 thành phố Kon Tum. - Trong những năm tiếp theo, ưu tiên đầu tư giai đoạn 2	UBND thành phố	Sở Xây dựng; Sở KHĐT
			4	2,8		1,4				UBND thành phố	Sở Xây dựng; Sở KHĐT
					1,96		1,5				
CT3	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất mới xây dựng có trạm xử lý nước thải	%	100	70		2,0			- Các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang thiết bị giảm thiểu gây ô nhiễm môi trường - Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống thu gom, trạm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường tại các cụm làng nghề, khu công nghiệp hiện có (KCN Hòa Bình; cụm làng nghề tại thôn Thanh Trung, xã Hòa Bình) - Tăng cường kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất mới chấp hành đúng quy định: Các cơ sở sản xuất mới xây dựng phải có trạm xử lý nước thải	Sở KHĐT	Sở KHCN; Sở TNMT; UBND thành phố
			80	56		1,4				- BQL Khu kinh tế - UBND thành phố	Sở Xây dựng; Sở TNMT; Sở Công thương
					39,2		30	Không đạt (thiếu 9,2%)		Sở TNMT	Sở KHCN; Sở TNMT; Sở KHĐT; UBND thành phố

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011		Giải pháp giai đoạn 2012-2015	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
							Số lượng	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)			
5.6. Các chỉ tiêu về hệ thống cấp điện và chiếu sáng công cộng											
CT 1	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	80	56		1,0			- Cải tạo, nâng cấp đường dây truyền tải điện từ 110kv lên 220kv đáp ứng nhu cầu truyền tải điện.	Sở Công Thương	Điện lực Kon Tum; UBND thành phố
			55	38,5		0,7			- Xây dựng công trình điện chiếu sáng công lộ giai đoạn 3 trên địa bàn toàn thành phố KonTum với tổng chiều dài xấp xỉ 109 km.	UBND thành phố	Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở KHĐT
					26,95		20	Không đạt (thiếu 6,95%)	- Đầu tư điện chiếu sáng các đường hẻm nội thành	UBND thành phố	UBMTTQ; các hội, đoàn thể; Sở Xây dựng
5.8. Các chỉ tiêu về cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ											
CT1	Đất cây xanh nội thành	m ² /người	≥ 10	≥ 7		1,0			- Rà soát quy hoạch và quản lý phát triển cây xanh đô thành; Hạn chế thấp nhất việc chuyển đổi đất cây xanh đô thị sang mục đích khác	UBND Thành phố	Sở Xây dựng; Sở TNMT
			7	4,9		0,7			- Tổ chức và quản lý chặt chẽ diện tích cây xanh, khoanh vùng và đẩy mạnh trồng cây xanh trong đô thị.	UBND Thành phố	Sở Xây dựng
					3,43		1,56	Không đạt (Thiếu 1,87)	- Khuyến khích các hộ gia đình trồng và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên vườn nhà và vỉa hè trước nhà; phát động các cơ quan, doanh nghiệp, trường học trồng và chăm sóc cây xanh trong khuôn viên đơn vị và các khu vực được quy hoạch trồng cây xanh.	UBND Thành phố	UBMTTQ; các hội, đoàn thể; Sở Xây dựng
CT3	Số nhà tang lễ khu vực nội thành	Nhà	≥ 4	≥ 3		1,0			- Đầu tư hoàn thành một nhà tang lễ trong khu vực nội thành (dự kiến khởi công trong quý III/2012); (Với yêu cầu của tiêu chí đô thị cần phải đầu tư 2 nhà tang lễ, tuy nhiên do đặc điểm của thành phố KonTum có nhiều thành phần dân tộc khác nhau cùng sinh sống; mỗi dân tộc có một bản sắc văn hóa riêng và có những tập tục nên trước mắt đầu tư 1 công trình)	UBND thành phố	Sở KHĐT; Sở Xây dựng
			3	2		0,7		2	0	Không đạt (0%)	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn của đô thị loại II	Tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	70% tiêu chuẩn của đô thị loại II (vùng cao, vùng sâu, biên giới)	Số điểm	Ước thực hiện năm 2011		Giải pháp giai đoạn 2012-2015	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
							Số lượng	Đạt/không đạt so với 70% đô thị II (VC,VS,BG)			
TIÊU CHÍ 6. KIẾN TRÚC, CẢNH QUAN ĐÔ THỊ											
6.1. Chỉ tiêu về quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị											
CT 1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		Đã có quy chế, thực hiện tốt theo quy chế			2,0			Xây dựng quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị theo quy định tại điều 24, Nghị định 38/2010/NĐ-CP, ngày 07-4-2010 của Chính phủ về quản lý không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị sau khi quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2030 được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt	UBND Thành phố	Sở Xây dựng
			Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt	Đã có quy chế, thực hiện chưa đạt		1,4	Chưa có quy chế	Không đạt			
6.2. Các chỉ tiêu về khu đô thị mới											
CT 1	Khu đô thị mới	Khu	Có khu ĐTM đã xây dựng đồng bộ	Có khu ĐTM đã xây dựng đồng bộ		1,0		Không đạt	- Kêu gọi, tạo điều kiện để nhà đầu tư thực hiện các dự án khu đô thị, dân cư mới và cải tạo chỉnh trang đô thị: Khu đô thị Tây bắc phường Duy Tân; khu dân cư Hoàng Thành; khu chung cư Trần Cao Văn, khu đô thị trung tâm phường Trường Chinh	UBND Thành phố	Các sở, ngành liên quan
			≥ 4	≥ 3		0,7			- Tổ chức triển khai Khu đô thị phía nam cầu ĐăkBlá theo hình thức phù hợp	BCĐ 98	Sở Xây dựng; UBND thành phố
									2	0	

Biểu số: 04

TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
	Tổng số	8.903.202	674.198	8.229.004	4.954.910	480.700	657.800	327.700	1.808.500	884.500	495.710	300.000	
A	Các công trình công cộng	1.024.855	167.020	857.835	722.000	146.700	282.500	128.300	86.000	44.500	34.000		
I	Y tế	323.468	22.391	301.077	200.200	28.700	20.000	107.000		44.500			
1	Trung tâm y tế dự phòng tỉnh Kon Tum	30.542	18.589	11.953	11.900	11.900							
2	Trạm Y tế phường Trần Hưng Đạo, TP Kon Tum	3.934	2.123	1.811	1.800	1.800							
3	Trụ sở làm việc Trung tâm Y tế Thành phố Kon Tum	15.000	126	14.874	15.000	15.000							
4	Trường Cao đẳng y tế tỉnh	120.000		120.000	20.000		20.000						
5	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh từ 400 giường bệnh lên 500 giường bệnh	109.229	1.552	107.677	107.000			107.000					
6	Sửa chữa bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	44.763		44.763	44.500					44.500			Kêu gọi ODA
II	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	208.921	41.878	167.043	166.300	58.000	35.000	21.300	26.000		26.000		
1	Trường mầm non sư phạm thực hành tỉnh	43.641	8.500	35.141	35.000	15.000	20.000						
2	Trường Tiểu học thực hành Sư phạm	30.000		30.000	30.000	15.000	15.000						
3	Mở rộng và nâng cao hiệu quả sử dụng công trình Trường Cao đẳng kinh tế kỹ thuật tỉnh Kon Tum	14.061	395	13.666	13.500	13.500							
4	Trường Trung cấp nghề tỉnh Kon Tum	37.919	29.825	8.094	8.000	8.000							
5	Nhà làm việc các phòng, khoa - Trường CDSP Kon Tum	10.000	3.158	6.842	6.500	6.500							
6	Trường THCS Nguyễn Du (12 phòng)	9.000		9.000	9.000			9.000					
7	Trường THCS Trần Hưng Đạo (12 phòng)	6.800		6.800	6.800			6.800					
8	Trường Mầm Non Thắng Lợi (08 phòng)	5.500		5.500	5.500			5.500					

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
9	Dự án đầu tư Trường mầm non chất lượng cao tại tỉnh Kon Tum	26.000		26.000	26.000				26.000				
10	Sửa chữa các điểm trường Trên địa bàn thành phố (đợt 2) năm 2010	26.000		26.000	26.000						26.000		
III	Văn hóa thông tin	211.665	38.252	173.413	170.500	10.000	152.500				8.000		
1	Khu vui chơi sinh hoạt cho thanh thiếu nhi	6.000		6.000	6.000						6.000		
2	Trung tâm văn hóa thông tin triển lãm tỉnh	50.000		50.000	50.000		50.000						
3	Công viên giọt nước ĐắkBLa	25.000	12.250	12.750	12.000		10.000				2.000		
4	Công viên phía Bắc phường Duy Tân	20.000		20.000	20.000		20.000						
5	Công viên cây xanh đường Trương Quang Trọng	42.000		42.000	40.000	10.000	30.000						
6	Nhà làm việc và Trung tâm sản xuất chương trình thuộc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh Kon Tum	68.665	26.002	42.663	42.500		42.500						
IV	Trung tâm Thể dục thể thao	220.801	64.500	156.301	125.000	50.000	75.000						
1	Sân Vận động tỉnh Kon Tum	145.031	64.500	80.531	50.000	50.000							
2	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Kon Tum	75.770		75.770	75.000		75.000						
V	Trung tâm thương mại dịch vụ	60.000		60.000	60.000				60.000				
1	Siêu thị số 203 Lê Hồng Phong	30.000		30.000	30.000				30.000				
2	Siêu thị phía Bắc phường Duy Tân	30.000		30.000	30.000				30.000				
VI	Giao thông	3.889.492	154.540	3.734.952	1.277.530	317.000	67.800	199.400	22.000	20.000	351.330	300.000	
*	Đường giao thông	3.867.492	154.540	3.712.952	1.255.530	317.000	67.800	199.400		20.000	351.330	300.000	
1	Đường Trần Phú nối dài thành phố Kon Tum	37.319	29.500	7.819	7.800		7.800						
2	Đường Trần Phú nối dài (đoạn Bạch Đằng-Bờ kè ĐắkBLa)	37.000	10.000	27.000	27.000		27.000						
3	Đường từ làng Plei Đôn đi trung tâm xã Ngọc Bay (đường đi qua xã V.Quang)	102.022	3.610	98.412	102.000			102.000					

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
4	Đường từ TP Kon Tum đi trung tâm xã Đăk Bla(đường Trần.V.Hai)	89.974	69.040	20.934	20.000			20.000					
5	Đường từ ngã ba Trung Tín đi trung tâm xã Đăk Cấm	119.847	42.390	77.457	77.400			77.400					
6	Đường trục chính mặt cắt II-II Thuộc đồ án quy hoạch chi tiết khu vực phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum	72.000		72.000	72.000	72.000							
7	Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Trần Phú - Cầu treo Kon Klor)	75.000		75.000	75.000	75.000							
8	Đường bao khu dân cư phía Bắc thành phố Kon Tum (đoạn từ đường Hồ Chí Minh - Cầu treo Kon Klor)	120.000		120.000	120.000	120.000							
9	Cầu qua Sông Đăk Bla (qua khu TT hành chính mới)	100.000		100.000	20.000	20.000							
10	Đường Hồ Chí Minh đoạn qua Thành phố Kon Tum (các đoạn còn lại)	200.000		200.000	200.000							200.000	
11	Cơ sở hạ tầng khu trung tâm hành chính mới	30.000		30.000	30.000	30.000							
12	Đường vành đai phía Tây thành phố	1.000.000		1.000.000	20.000					20.000			
13	Đường Lạc Long Quân	33.000		33.000	33.000		33.000						
14	Dự án đầu tư XD kết cấu hạ tầng khu vực I phía Bắc thành phố Kon Tum	20.000		20.000	20.000						20.000		
15	Cơ sở hạ tầng tại phường Ngô Mây (các đường quy hoạch)	60.000		60.000	60.000						60.000		
16	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Bà Triệu-Trần Nhân Tông)	6.500		6.500	6.500						6.500		
17	Đường Trần Nhân Tông (Phan Đình phùng-Lê Hồng Phong)	8.000		8.000	8.000						8.000		
18	Đường Vũu – phường Trường Chinh	6.000		6.000	6.000						6.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
19	Đường Lý Thái Tổ nối dài (đoạn ra bờ kè đường Trần Phú nối dài) - phường Thống Nhất	7.000		7.000	7.000						7.000		
20	Đường KaPaKơLơng (đoạn Phan Chu Trinh – Tr.H.Đạo)	6.000		6.000	6.000						6.000		
21	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn H.Đ.Thơ-Suối.R.Rễ)	5.100		5.100	5.100						5.100		
22	Đường Huỳnh Đăng Thơ (đoạn P.Đ.Phùng-Sư Vạn Hạnh)	6.000		6.000	6.000						6.000		
23	Đường Trần Đại Nghĩa (đoạn Ng.Văn Linh- Bể Văn Đàn	7.000		7.000	7.000						7.000		
24	Đường Ngô Văn Sở(đường Đồng Nai vào xã Chưhreng)	7.000		7.000	7.000						7.000		
25	Đường Võ Đức Chính(đoạn Ng.Tri Phường-Ngô Đức Kế)	6.000		6.000	6.000						6.000		
26	Đường Hồng Bàng	6.000		6.000	6.000						6.000		
27	Đường Bể Văn Đàn (đoạn Phạm Văn Đồng-Trần Đại Nghĩa)	5.100		5.100	5.100						5.100		
28	Đường Lê Văn An (đoạn Phạm Văn Đồng đến cuối tuyến)	5.100		5.100	5.100						5.100		
29	Đường Tôn Thất Tùng (đoạn Phạm.V.Đồng-Lê Văn Huân)	5.100		5.100	5.100						5.100		
30	Đường Lê Niệm (đoạn Phạm Văn Đồng-Lê Văn Huân) - P.Lê Lợi	5.100		5.100	5.100						5.100		
31	Đường Lê Văn Huân (đoạn Trần Quang Diệu-Tôn .T.Tùng)	5.100		5.100	5.100						5.100		
32	Đường Đinh Công Tráng (Trường Chinh-Trần Khánh Dư)	9.000		9.000	9.000						9.000		
33	Đường Sư Vạn Hạnh (Nguyễn Thiện Thuật -Hàm Nghi)	10.000		10.000	10.000						10.000		
34	Đường Trần Cao Vân (đoạn Đào Duy Từ-Phan Chu Trinh)	12.000		12.000	12.000						12.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
35	Đường Ka Pa Kơ Lơng (đoạn Tr.H.Đạo-đường QH N3)	11.500		11.500	11.500						11.500		
36	Đường số 11 (nhà Ông Đặng Đình Rạng (tổ 2) đến nhà Ông Võ văn Ân (tổ 3) P.Nguyễn Trãi)	6.030		6.030	6.030						6.030		
37	Đường Lương Thế Vinh	6.030		6.030	6.030						6.030		
38	Đường liên phường-P.Lê Lợi (đoạn Ngõ đức đệ-Cổng tràn tổ 1)	5.630		5.630	5.630						5.630		
39	Đường liên tổ 5 và tổ 6 (đoạn nhà ông Lanh đến đường Võ Văn Tần)	5.030		5.030	5.030						5.030		
40	Đường Trần Khát Chân	5.530		5.530	5.530						5.530		
41	Đường Phan Bội Châu (đoạn P.Đ.Phùng-Tr.H.Đạo)	6.030		6.030	6.030						6.030		
42	Đường Hai Bà Trưng (Bà Triệu-Lê Lợi)	9.030		9.030	9.030						9.030		
43	Đường A Dừa (đoạn Trần Phú-Hàm Nghi)	7.030		7.030	7.030						7.030		
44	Đường Đặng Trần Côn	4.530		4.530	4.530						4.530		
45	Đường Đặng Tiến Đông	4.530		4.530	4.530						4.530		
46	Đường Lê Thị Hồng Gấm	7.030		7.030	7.030						7.030		
47	Đường từ phạm Văn Đồng đến nhà Ông Lê Minh Lâm-Tổ 2 P.Trần Hưng Đạo	5.100		5.100	5.100						5.100		
48	Đường từ phạm Văn Đồng đến Ngõ Đức Đệ (Hà Ngọc Thanh)	5.100		5.100	5.100						5.100		
49	Đường tổ 3 lô 2 đi đến đơn vị K53 - P. Trần Hưng Đạo	5.100		5.100	5.100						5.100		
50	Đường liên tổ 3 và 4 từ nhà Ông Hải đến đường vào nhà Ông Giang - P. Trần Hưng Đạo	5.100		5.100	5.100						5.100		
51	Đường từ nhà thờ Tân Phú lô 2 đến nhà Ông Sáu Lai	5.100		5.100	5.100						5.100		
52	Đường từ nhà Ông Ba Vân tổ 5 đi đến cuối tuyến	5.100		5.100	5.100						5.100		

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
53	Đường Hồ Quý Ly (đoạn Nguyễn văn Linh-Đội thuế số 3)	5.100		5.100	5.100						5.100		GPMB
54	Đường Đặng Tất (đoạn từ nhà Bà N T Kim Phụng – Nhà bà Văn Long) P.Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
55	Đường từ nhà Ông Đặng Minh Thành-Đất hợp đồng Ông Đoàn Hữu Đông- P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
56	Đường từ ngã ba nhà thờ Phương Hòa-Nhà Ông Nguyễn Ngọc Túc - P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
57	Đường từ nhà Ông Nguyễn Ngọc Túc đến đường vào trường Trung Cấp nghề Kon Tum - P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
58	Đường từ nhà Ông Nguyễn Văn Giáo đến Nhà Ông Lê Đình Dũng - P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
59	Đường liên tổ 1;2;3;4 (đoạn từ nhà Ông Đoàn Tinh đến nhà Ông Nguyễn Ngọc Cảnh - P. Nguyễn Trãi	5.100		5.100	5.100						5.100		
60	Sân bay Kon Tum	1.500.000		1.500.000	100.000							100.000	
**	Vận tải công công	22.000		22.000	22.000				22.000				
1	Bến xe phía Nam Thành phố Kon Tum	20.000		20.000	20.000				20.000				
2	Kêu gọi đầu tư hệ thống xe buýt nội thành	2.000		2.000	2.000				2.000				
VII	Cấp thoát nước	337.650		337.650	337.650					300.000	37.650		
1	Công trình giao thông và thoát nước: Đường số 4 - P. Nguyễn Trãi	7.030		7.030	7.030						7.030		
2	Công trình giao thông và thoát nước: Đường số 3 (đoạn đường số 4 đến đường số 2)- P. Nguyễn Trãi	7.030		7.030	7.030						7.030		
3	Công trình giao thông và thoát nước: Đường số 15	7.030		7.030	7.030						7.030		

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
4	Công trình giao thông và thoát nước: Đường số 10 (đoạn đường số 9 đến đường số 13)- P. Nguyễn Trãi	5.030		5.030	5.030						5.030		
5	Hệ thống thoát nước dọc đường số 10 (đoạn đường số 15 đến suối Đắk Tía)- P. Nguyễn Trãi	5.030		5.030	5.030						5.030		
6	Hệ thống thoát nước đường Trường Chinh (đoạn Hàm Nghi - Phan Đình Phùng)	6.500		6.500	6.500						6.500		
7	Thoát nước và xử lý nước thải nội thành phố	300.000		300.000	300.000					300.000			Kêu gọi ODA
VIII	Cấp điện và điện chiếu sáng	10.030		10.030	10.030						10.030		
1	Điện chiếu sáng công lộ các phường nội thành(GD1-15 tuyến đường)	5.030		5.030	5.030						5.030		
2	Điện chiếu sáng công lộ trên tuyến QL 14 (đoạn phía Bắc đến giáp ranh giới huyện Đắk Hà, đoạn phía Nam đến trạm chốt kiểm Sao Mai)	5.000		5.000	5.000						5.000		
IX	Đầu tư trồng cây xanh, thu gom xử lý chất thải và nhà tang lễ	356.805	500	356.305	356.000	17.000	46.500		277.000		15.500		
1	Trồng cây xanh các đường nội thành	15.500		15.500	15.500						15.500		Vốn SN
2	Dự án nhà máy xử lý, tái chế rác thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Kon Tum	247.000		247.000	247.000				247.000				
3	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại KCN Hoa Bình	30.000		30.000	30.000				30.000				
4	Cải tạo hệ thống xử lý chất thải Y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh	34.305		34.305	34.000	17.000	17.000						
5	Nghĩa trang nhân dân phía Nam Thành phố Kon Tum	15.000	500	14.500	14.500		14.500						
6	Nhà tang lễ tỉnh Kon Tum	15.000		15.000	15.000		15.000						
X	Các dự án khác	3.284.370	352.137	2.932.233	2.251.700		261.000		1.423.500	520.000	47.200		
1	Kè chống sạt lở sông ĐắkBlá(đoạn qua làng Plei Đôn và Kon Rờ Bàng TP Kon Tum)	389.142	192.850	196.292	196.000		196.000						

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư	Đã bố trí đến 2012	Tổng nhu cầu vốn còn lại	Dự kiến vốn đầu tư giai đoạn 2013 - 2015								Ghi chú
					Tổng số	Trong đó							
						Ngân sách tỉnh	Vốn hỗ trợ có MT từ NS TW	Vốn TPCP	Vốn danh nghiệp	Các nguồn huy động hợp pháp khác	Ngân sách thành phố	Đầu tư qua Bộ ngành TW	
2	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum	154.522	89.287	65.235	65.000		65.000						
3	Kè chống sạt lở Quốc lộ 24 đoạn qua thành phố Kon Tum	87.206	70.000	17.206	17.200						17.200		
4	Khu đô thị phía nam cầu Đăk Bla	195.000		195.000	195.000				195.000				
5	Lò giết mổ gia súc (nhà nước hỗ trợ + kêu gọi đầu tư)	8.500		8.500	8.500				8.500				
6	Dự án đầu tư khu đô thị trung tâm phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum	400.000		400.000	400.000				400.000				
7	Khu chung cư đường Trần Cao Vân	200.000		200.000	200.000				200.000				
8	Cải tạo sông Đak Bla (đoạn qua trung tâm thành phố)	500.000		500.000	500.000					500.000			
9	Khu trung tâm nghỉ ngơi Đăk Bla	300.000		300.000	300.000				300.000				
10	Khu vui chơi giải trí (3 đến 5 điểm)	60.000		60.000	60.000				60.000				
11	Dự án đầu tư Nhà hàng ven sông ĐăkBLa thành phố Kon Tum	60.000		60.000	60.000				60.000				
12	Khu dân cư Hoàng Thành	200.000		200.000	200.000				200.000				
13	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các làng nghề trên địa bàn thành phố	130.000		130.000	30.000						30.000		
14	Kè chống sạt lở bờ sông Đăk Bla (đoạn xung yếu từ Đường Trần phú đến cầu treo Kon Klor)	600.000		600.000	20.000					20.000			